

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.402.628.743	433.798.046.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.152.539.662	92.234.044.671
1. Tiền	111	V.1	11.221.602.684	50.234.044.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.930.936.978	42.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu	130		158.003.096.457	195.513.099.779
1. Phải thu của khách hàng	131		130.441.066.845	159.102.896.917
2. Trả trước cho người bán	132		6.180.712.738	31.315.459.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.593.081.573	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.914.608.552	5.221.116.979
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(126.373.251)
IV. Hàng tồn kho	140		227.463.046.983	133.423.450.843
1. Hàng tồn kho	141	V.4	227.463.046.983	133.423.450.843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.783.945.642	12.627.451.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.121.716.100	10.475.389.243
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		713.103.175	1.764.205.490
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	1.278.330.245	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		670.796.122	387.856.944

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.435.177.006	253.367.012.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		211.520.881.705	239.108.009.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	211.489.187.470	239.039.188.883
- Nguyên giá	222		481.185.138.129	469.583.928.542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.695.950.659)	(230.544.739.659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.694.235	68.820.915
- Nguyên giá	228		182.279.299	182.279.299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.585.064)	(113.458.384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		68.820.915
III. Bất động sản đầu tư	240			-
1. Nguyên giá	241			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			102.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		102.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.914.295.300	14.156.602.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.914.295.300	14.156.602.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		694.837.805.749	687.165.059.080

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		425.152.486.571	388.001.469.482
I. Nợ ngắn hạn	310		404.647.453.327	380.467.008.095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	273.718.372.701	276.141.053.729
2. Phải trả người bán	312		64.951.725.457	71.075.003.698
3. Người mua trả tiền trước	313		2.268.630.499	13.901.361.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.622.480.846	10.436.777.309
5. Phải trả người lao động	315		3.864.203.842	4.121.483.335
6. Chi phí phải trả	316	V.17	401.071.679	819.884.269
7. Phải trả nội bộ	317		25.289.351.108	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24.505.535.907	3.661.933.314
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.026.081.289	2.309.511.394
II. Nợ dài hạn	330		20.505.033.244	5.534.461.387
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.467.019.795	5.512.258.507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80.567.346	22.202.880
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11.957.446.103	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.222.272.743	301.473.100.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	269.222.272.743	298.104.377.600
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	212.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	8.580.104.274
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	2.119.632.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	2.119.632.715
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.053.558.541)	73.285.007.896
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.23	463.046.436	1.059.211.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		694.837.805.749	687.165.059.080

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Quý IV		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.899.180.908	309.839.931.631	784.059.951.018	827.370.133.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			157.066.616	724.562.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.899.180.908	309.839.931.631	783.902.884.402	826.645.570.620
4. Giá vốn hàng bán	195.146.977.533	241.141.594.591	680.310.724.742	669.742.223.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.752.203.375	68.698.337.040	103.592.159.660	156.903.347.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	388.803.380	2.291.758.427	4.711.454.304	5.026.572.032
7. Chi phí tài chính	4.611.450.915	10.807.670.672	39.883.779.220	40.346.958.822
- Trong đó: Lãi vay phải trả	1.865.688.993		11.175.097.291	13.698.698.930
8. Chi phí bán hàng	1.514.487.721	2.540.761.906	7.163.225.093	8.886.905.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.290.093.742	9.051.071.466	36.495.519.472	33.402.358.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.724.974.377	48.590.591.423	24.761.090.179	79.293.696.847
11. Thu nhập khác	1.232.207.460	1.053.736.761	4.244.742.526	6.594.229.187
12. Chi phí khác	1.822.538.402	1.414.410.743	23.617.486.454	3.526.187.684
13. Lợi nhuận khác	(590.330.942)	(360.673.982)	(19.372.743.928)	3.068.041.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.134.643.435	48.229.917.441	5.388.346.251	82.361.738.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.829.266.848	2.791.320.077	5.875.861.020	8.130.562.145
- Phức lợi công nhân	3.628.890		3.628.890	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.301.747.698	45.438.597.364	491.143.658	74.231.176.205
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	(169.925.666)		(599.512.529)	373.255.708
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9.471.673.363	45.438.597.364	108.368.870	73.857.920.497
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	389	2.143		3.484

Biên Hòa, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Đông Giám đốc

Tsan Hsun Lin

1/1/11 09:00:00

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.134.643.435	82.361.738.350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.151.211.000	38.390.056
- Các khoản dự phòng	03			(7.310.502.496)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.166.743.366	7.701.952.678
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.003.236.959)	(2.568.696.577)
- Chi phí lãi vay	06		1.865.688.993	13.698.698.930
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		52.315.049.835	132.191.581.941
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		38.278.166.459	(69.321.755.271)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(94.039.596.140)	48.103.774.908
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.433.669.214)	(5.177.624.500)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.595.980.155	(9.721.092.388)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.564.389.477)	(13.833.034.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.717.441.154)	(2.089.874.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		188.675.039	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(436.845.320)	(1.366.954.340)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(15.814.069.817)	78.785.021.325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.601.209.587)	(20.423.563.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.909.091	327.221.153
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.996.549.759	2.471.842.152
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9.513.750.737)	(17.624.500.399)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.212.335.297	567.443.063.797
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.966.019.752)	(576.866.789.597)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(29.753.684.455)	(9.423.725.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(55.081.505.009)	51.736.795.126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.234.044.671	40.301.815.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			195.433.674
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.152.539.662	92.234.044.671

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Tsun Hsun Lin

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

4. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

5. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2010			
		Giá trị vốn của Công ty con	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	11.409.385.000	80%	80%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được phân ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp “Đánh giá phần công việc đã hoàn thành”.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05/4/2045.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Công ty con (Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

14. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- + Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- + Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - * Khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
 - * Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
 - * Các khoản phải thu phải, trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- + Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- + Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp gián tiếp.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số phản ánh một phần của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích của cổ đông thiểu số.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt	401.455.277	712.089.744
- Tiền gửi ngân hàng	36.751.084.385	49.021.954.927
- Tiền đang chuyển		500.000.000
Cộng	<u>37.152.539.662</u>	<u>50.234.044.671</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	40.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>40.000.000.000</u>	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu của người lao động	-	-
- Phải thu khác	7.914.608.552	5.221.116.979
Cộng	<u>7.914.608.552</u>	<u>5.221.116.979</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Hàng mua đang đi đường	14.311.000.945	100.827.600
- Nguyên liệu, vật liệu	91.390.147.539	46.660.259.744
- Công cụ, dụng cụ	444.006.068	1.527.499.998
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.608.417.595	49.741.407.466
- Thành phẩm	52.709.474.836	32.756.458.143
- Hàng hoá		243.929.879
- Hàng gửi bán		2.393.068.013
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>227.463.046.983</u>	<u>133.423.450.843</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	114.498.388.000	342.071.574.824	9.129.967.852	3.883.997.866	469.583.928.542
- Mua trong kỳ		9.714.756.757	1.473.900.000	815.679.834	12.004.336.591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	934.654.365				934.654.365
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(1.337.781.369)			(1.337.781.369)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	115.433.042.365	350.448.550.212	10.603.867.852	4.699.677.700	481.185.138.129
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.223.980.623	193.487.036.711	4.363.335.229	3.470.387.096	230.544.739.659
- Số khấu hao trong kỳ	5.493.205.682	32.307.701.855	1.032.283.316	477.523.918	39.310.714.771
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(159.503.771)			(159.503.771)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34.717.186.305	225.635.234.795	5.395.618.545	3.947.911.014	269.695.950.659
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	85.274.407.377	148.584.538.113	4.766.632.623	413.610.770	239.039.188.883
2. Tại ngày cuối kỳ	80.715.856.060	124.813.315.417	5.208.249.307	751.766.686	211.489.187.470

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	182.279.299	182.279.299
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	182.279.299	182.279.299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	113.458.384	113.458.384
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	37.126.680	37.126.680
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	150.585.064	150.585.064
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	68.820.915	68.820.915
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	31.694.235	31.694.235

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>	273.718.372.701	276.141.053.729
- Vay ngân hàng	273.718.372.701	276.141.053.729
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		-
- Nợ vay ngân hàng		-
- Nợ thuế tài chính	-	-
Cộng	<u>273.718.372.701</u>	<u>276.141.053.729</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế GTGT	1.610.947.010	737.890.335
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.682.108	1.138.663.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.366.066.702	7.551.187.954
- Thuế thu nhập cá nhân	33.950.988	327.842.792
- Các loại thuế khác	609.834.038	681.192.478
Cộng	<u>3.622.480.846</u>	<u>10.436.777.309</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.961.290.554	-
- Kinh phí công đoàn	1.471.781	4.853.350
- Bảo hiểm xã hội	116.005.097	25.035.579
- Bảo hiểm y tế	19.639.048	17.168.156
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.407.129.427	3.614.876.229
+ <i>Cổ tức chưa trả</i>	21.360.349.877	3.371.733.500
+ <i>Khác</i>	46.779.550	243.142.729
Cộng	<u>24.505.535.907</u>	<u>3.661.933.314</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<i>Vay dài hạn</i>	8.467.019.795	5.512.258.507
- Vay ngân hàng	8.467.019.795	5.512.258.507
- Vay các đối tượng khác		-
- Trái phiếu phát hành		-
<i>Nợ dài hạn</i>		-
- Thuế tài chính		-
- Nợ dài hạn khác		-
Cộng	<u>8.467.019.795</u>	<u>5.512.258.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	212.000.000.000
Cộng	243.799.460.000	212.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	212.000.000.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	31.799.460.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	212.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.460	21.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.460	21.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.379.460	21.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.460	21.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.379.460	21.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.908.605.064	8.580.104.274
- Quỹ dự phòng tài chính	5.783.883.110	2.119.632.715
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.783.883.110	2.119.632.715
Cộng	27.476.371.284	12.819.369.704

Đơn vị tính: VND

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	108.368.870	73.857.920.497
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	108.368.870	73.857.920.497
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.379.460	21.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	3.484

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Báo cáo của Công ty con	Phần lợi ích của Cổ đông thiểu số	Phần lợi ích của Công ty mẹ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.279.485.000	2.870.100.000	11.409.385.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.035.267.820)	(2.407.053.564)	(9.628.214.256)
Cộng	2.244.217.180	463.046.436	1.781.170.744

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
- Doanh thu bán hàng	741.567.077.160	799.704.721.814
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.492.873.858	22.750.271.840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		4.915.193.909
Cộng	784.059.951.018	827.370.133.563

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	157.066.616	724.562.943
Cộng	157.066.616	724.562.943

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	741.410.010.544	803.895.352.780
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	42.492.873.858	22.750.217.840
Cộng	783.902.884.402	826.645.570.620

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		569.247.002
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	651.289.639.512	671.878.835.183
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.021.085.230	4.288.916.652
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.994.775.747)
Cộng	680.310.724.742	669.742.223.090

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	5.875.861.020	8.130.562.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.875.861.020	8.130.562.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan

Bloomy International L.L.C

Mối quan hệ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc


Tsan-Hsun Lin

